TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/KDTM-PT
Ngày: 04/7/2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hoài Sơn

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Hiếu

Ông Vũ Việt Dũng

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 09/2019/TLPT-KDTM ngày 05/4/2019, về việc *"Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"*.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2019/QĐPT-KDTM ngày 13/5/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 06/2019/QĐ-PT ngày 06/6/2019; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số 169/TB-TA ngày 19/6/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần W. Trụ sở: Thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Người đại diện theo pháp luật: Bà C - Chức vụ: Tổng giám đốc. Có mặt.

+ Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T - Chức vụ: Giám đốc kinh doanh, Công ty Cổ phần W và ông Trần Văn M - Chức vụ: Phiên dịch của Công ty Cổ phần W (theo giấy ủy quyền số 01/GUQ-WXS/556 ngày 08/8/2018). Bà T vắng mặt, ông M có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần N. Địa chỉ: Số 29 (lô 49 cũ), đường B, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Tăng Đ - Chức vụ: Giám đốc. Có mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Văn N - Luật sư của Văn phòng luật sư Q thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Số 242/4 đường Đ, phường C, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tổng công ty X - CTCP. Địa chỉ: Số 77 đường N, phường T, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị không tham gia phiên tòa.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện ngày 08/8/2018, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Cổ phần W - bà Nguyễn Thị T trình bày*:

Ngày 10/7/2014, Công ty Cổ phần W (gọi tắt là Công ty W) và Công ty Cổ phần N (gọi tắt là Công ty N) có ký Hợp đồng kinh tế số 06/2014/HĐKT, về việc thi công rải thảm mặt bê tông nhựa. Theo hợp đồng thì Công ty N giao cho Công ty W tiến hành thi công hoàn thiện mặt bê tông nhựa công trình nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1A từ Km 1003 đến Km 1004 tại Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, có giá trị 9.541.800.000 đồng.

Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty W đã tiến hành thi công như đã thỏa thuận theo từng giai đoạn. Khối lượng công việc mà Công ty W đã hoàn thành thi công thực tế với giá trị là 11.023.680.246 đồng. Tuy nhiên, đến nay Công ty W chỉ mới nhận được số tiền mà Công ty N thanh toán là 10.039.220.000 đồng, công nợ mà Công ty N còn phải thanh toán cho Công ty W là 984.460.246 đồng.

Mặc dù Công ty W đã nhiều lần gửi công văn đến Công ty N yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 984.460.246 đồng nhưng Công ty N vẫn không chịu thanh toán. Vì vậy, Công ty W khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty N phải trả cho Công ty W 984.460.246 đồng nợ gốc và tiền lãi tính đến hết tháng 8/2018 là 243.653.911 đồng (984.460.246đồng x 9%/năm x 33 tháng). Tổng cộng: 1.228.114.157 đồng.

Ngày 10/12/2018, Công ty W có đơn tường trình, theo đó Công ty W yêu cầu Công ty N phải trả số tiền 558.921.147 đồng và tiền lãi tính từ tháng 11/2015 đến hết tháng 8/2018 là 138.332.984 đồng (558.921.147đồng x 9%/năm x 33 tháng) là 138.332.984 đồng.

** Đại diện bị đơn Công ty N, ông T trình bày*:

Cũng như trước đây đã làm việc tại Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam thì chúng tôi khẳng định lại việc hai bên chưa có quyết toán giá trị và

công nợ còn lại thì không thể nói rằng chúng tôi đang nợ Công ty W để buộc trả số tiền 1.228.114.157 đồng.

Việc Công ty W khởi kiện Công ty N nhưng không cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ gồm: Bảng xác nhận khối lượng thực hiện của hai bên ngày 26/9/2015, tại phần ghi chú hai bên đã có ghi nhận sự điều chỉnh kỹ thuật giảm thành khối lượng, hàm lượng nhựa trong bê tông nhựa mà chủ đầu tư lúc đó cũng đang bị động vì do Nhà nước bắt buộc điều chỉnh thực hiện mà chưa có sự thay đổi giảm giá thành nên nhà thầu hai bên vẫn bị buộc thực hiện mà chưa biết đến giá trị giảm giá.

Đến đầu năm 2016, Công ty W đã có nhiều công văn đề nghị bên chủ đầu tư Tổng công ty X sớm có điều chỉnh về giá bê tông nhựa thành phần mới để 2 đơn vị có cơ sở giảm giá, quyết toán bảo hành như hợp đồng. Việc này cũng đã có kết luận buổi họp tại Tổng công ty X tháng 01/2016 có biên bản giao bên Công ty W thực hiện.

Như vậy, tạm tính giảm trừ tương đương mà chúng tôi đã đưa ra quyết toán chưa được Công ty W chấp nhận thì khoản tiền đã ứng của công ty chúng tôi còn dư trên, Công ty W phải trả lại là 264.985.900 đồng. Ngoài ra, còn phải thanh toán lại các khoản bảo hành của công ty chúng tôi thuê thực hiện trong thời gian Công ty W không thực hiện cuối cùng (chưa nghiệm thu công tác, hoàn thành bảo hành bàn giao theo hợp đồng).

Việc Công ty W đã quyết toán giảm giá cho đơn vị Công ty 557 với cùng hợp đồng thi công nhựa cùng loại nhưng lại không chịu giảm giá đối với công ty chúng tôi.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng công ty X - CTCP trình bày*:

Về Hợp đồng số 06/2014/HĐKT ngày 10/7/2014 được ký kết giữa Công ty N và Công ty W là hợp đồng kinh tế giữa hai đơn vị nêu trên, không liên quan đến Tổng công ty. Tổng công ty không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng này.

Hợp đồng thi công xây dựng số 611/HĐXD ngày 31/5/2013 về "Dự án thành phần 2: Đầu tư mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km987 - Km1027 tỉnh Quảng Nam, Gói thầu số 2 đoạn Km 996 + 500 - Km 1004 + 00" đã được ký kết giữa Tổng công ty và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 501 - Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại 592 - Công ty Cổ phần N - Công ty TNHH Xây lắp và kinh doanh vật liệu xây dựng Nhật Quang là hợp đồng điều chỉnh giá.

Hiện nay, Tổng công ty và liên danh gói thầu số 2 đã ký hồ sơ quyết toán A -B và đang trình Bộ giao thông vận tải phê duyệt quyết toán.

Tổng công ty 5 đã chuyển trả cho Công ty W theo đề nghị trả hộ của Công ty N trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng giữa Tổng công ty 5 với Công ty N là 9.000.000.000 đồng.

* *Với nội dung nêu trên tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng đã quyết định*:

Căn cứ vào: - Điều 513, Điều 519 Bộ luật dân sự; Điều 306 Luật thương mại; Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng kinh tế của Công ty Cổ phần W đối với Công ty Cổ phần N.

Tuyên xử:

Buộc Công ty Cổ phần N phải trả cho Công ty Cổ phần W số tiền nợ là 688.031.931 đồng, trong đó nợ gốc là 558.921.147 đồng và lãi tính từ tháng 11/2015 đến tháng 8/2018 là 129.110.784 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 31.521.277đồng, Công ty Cổ phần N phải chịu.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần W số tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.000.000 đồng, theo biên lai thu số 0001821 ngày 18/9/2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải thích về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo pháp luật thi hành án dân sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm trong hạn luật định ngày 12/3/2019, Công ty N có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích của Công ty N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của Công ty N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty W. Đồng thời, đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng để hai Công ty thống nhất quyết toán và thanh toán theo quy định chung của dự án mở rộng nâng cấp Quốc lộ 1A.

* Đại diện Viện Kiểm sát thành phố Đà Nẵng phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần N. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng. Buộc Công ty N phải trả cho Công ty W số tiền nợ 688.031.931 đồng, trong đó nợ gốc chưa trả 558.921.147 đồng và tiền lãi 129.110.784 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Tổng công ty X đã được tống đạt hợp lệ và có đề nghị không tham dự phiên tòa. Do đó, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt Tổng công ty X.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 10/7/2014, Công ty W và Công ty N có ký kết Hợp đồng kinh tế số 06/2014/HĐKT, về việc "*Thi công rải thảm mặt bê tông nhựa*". Theo đó, Công ty N giao cho Công ty W thực hiện việc thi công làm mới thảm hoàn thiện mặt bê tông nhựa công trình nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1A từ Km 1003 đến Km 1004 tại Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Giá trị của hợp đồng tạm tính là 9.541.800.000 đồng. Sau khi ký kết, Công ty W đã tiến hành thi công như thỏa thuận theo từng giai đoạn của hợp đồng, sau đó giữa các bên đã lập biên bản nghiệm thu khối lượng bê tông nhựa mà Công ty W đã hoàn thành thi công. Quá trình thực hiện hợp đồng có sự thay đổi điều chỉnh kỹ thuật giảm thành phần bê tông nhựa đường theo yêu cầu của chủ đầu tư nên các bên có thỏa thuận về việc thực hiện theo yêu cầu thay đổi kỹ thuật của chủ đầu tư. Nhưng về đơn giá mới thì các bên không có sự thỏa thuận điều chỉnh.

Khối lượng công việc mà Công ty W đã hoàn thành công việc với giá trị thi công thực tế là 11.023.680.246 đồng, giá trị này tính theo khối lượng thực tế thực hiện nhân với đơn giá thỏa thuận trong hợp đồng. Tuy nhiên, khối lượng thực tế thực hiện có sự thay đổi so với thỏa thuận ban đầu trong hợp đồng, cụ thể là thay đổi điều chỉnh kỹ thuật giảm thành phần bê tông nhựa đường. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty W chấp thuận tính giảm giá trị tương ứng với thay đổi điều chỉnh kỹ thuật tại bảng xác nhận khối lượng thực hiện được hai bên xác nhận ngày 26/9/2015. Giá thành sau khi điều chỉnh giảm nhựa đường là 10.598.141.147 đồng. Tính đến tháng 01/2015, Công ty N đã thanh toán cho Công ty W được 10.039.220.000 đồng, hiện còn nợ 558.921.147 đồng.

Còn đại diện của Công ty N xác định giá thành sau khi điều chỉnh thì Công ty W đã thực hiện khối lượng công việc có giá trị là 9.774.234.162 đồng. Công ty N đã tạm ứng và thanh toán cho Công ty W số tiền 10.039.220.000 đồng, nên Công ty W phải trả lại cho Công ty Năm N số tiền là 264.985.961 đồng. Tuy nhiên, Công ty W khởi kiện yêu cầu Công ty N phải trả số tiền còn nợ 558.921.147 đồng và lãi chậm thanh toán là 129.110.784 đồng, tổng cộng 688.031.931 đồng thì Công ty N không chấp nhận.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 22/02/2019, Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng đã buộc Công ty N phải trả

cho Công ty W số tiền nợ là 688.031.931 đồng, trong đó nợ gốc là 558.921.147 đồng và lãi tính từ tháng 11/2015 đến tháng 8/2018 là 129.110.784 đồng.

Không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, Công ty N kháng cáo toàn bộ nội dung bản án. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích của Công ty N.

[2.2] Xét kháng cáo của Công ty Cổ phần N, thì thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của Công ty N cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích cho rằng các căn cứ và cách tính giá trị theo Hợp đồng kinh tế số 06/2014/HĐKT ngày 10/7/2014 của Công ty W đưa ra và tính toán thành bảng tổng hợp giá trị quyết toán sau khi điều chỉnh hàm lượng nhựa ngày 30/11/2018 để yêu cầu Công ty N phải trả số tiền còn nợ 558.921.147 đồng là không có căn cứ, không phù hợp với thành phần hàm lượng nhựa theo tiêu chuẩn của dự án và của Hợp đồng thi công xây dựng số 611/HĐXD ngày 31/5/2013 giữa Tổng công ty X và Liên danh giữa các Công ty gồm: Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng 501 - Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại 592 - Công ty N - Công ty TNHH và Kinh doanh vật liệu Nhật Quang. Theo bảng phân tích vật tư kèm theo Hợp đồng thi công xây dựng số 611/HĐXD ngày 31/5/2013, thì thiết kế thành phần vật tư của dự án đã được phê duyệt triển khai thành phần nhựa trong bê tông nhựa C19 là 53 kg/tấn và bê tông nhựa C12,5 là 55kg/tấn, nhưng Công ty W lại đưa ra định mức bê tông nhựa C19 là 51kg/tấn và bê tông nhựa C12,5 là 53kg/tấn. Tại Chỉ thị số 13/CT-BGTVT ngày 08/8/2013 và Quyết định số 858/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014 của Bộ giao thông vận tải có sự hướng dẫn thi công phải thí nghiệm chọn lọc thành phần bê tông nhựa bằng thực nghiệm đến mức tối ưu rồi mới thi công đại trà để đạt chất lượng. Do đó, không thể dừng lại tính toán điều chỉnh phê duyệt bổ sung hợp đồng rồi mới thi công, nên công việc phát sinh này phải thi công trước rồi lập đơn giá sau nên Công ty N bị động trong quyết toán với Công ty W. Quá trình thi công có sự thay đổi về việc giảm hàm lượng nhựa trong bê tông nhựa C19 từ 53kg xuống còn 49kg/tấn và 46kg/tấn, bê tông nhựa C12,5 từ 55kg xuống 48kg/tấn nên có thay đổi của Nhà nước về việc điều chỉnh thành phần bê tông nhựa và đơn giá, vì vậy Công ty N phải lập hồ sơ quyết toán theo điều chỉnh này là phù hợp và về đơn giá có sự thay đổi so với hợp đồng ban đầu. Giữa hai Công ty vẫn chưa quyết toán được, vì chưa có sự thống nhất được căn cứ và cách tính giảm thành khối lượng, hàm lượng bê tông nhựa. Mặt khác, sau khi kết thúc công việc theo hợp đồng, Công ty W đã không thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện của Công ty N cũng xác định việc phát sinh tranh chấp giữa hai Công ty thì phải căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 06/2014/HĐKT ngày 10/7/2014, nhưng hợp đồng được ký kết không căn cứ Hợp đồng thi công xây dựng số 611/HĐXD ngày 31/5/2013 và không có điều chỉnh giá. Nên khi không có sự điều chỉnh giá thì Công ty N phải trả cho Công ty W khối lượng công việc thực tế nhân với đơn giá thỏa thuận được quy định tại Điều 2 của Hợp đồng kinh tế số 06/2014/HĐKT ngày 10/7/2014 có

giá trị là 11.023.680.246 đồng, nhưng số tiền Công ty N đã tạm ứng và thanh toán cho Công ty W là 10.039.220.000 đồng nên còn lại phải thanh toán là 984.460.246 đồng.

Mặc dù, quá trình thi công có sự điều chỉnh kỹ thuật khối lượng, hàm lượng nhựa trong bê tông nhựa nhưng giữa hai Công ty không ký phụ lục hợp đồng về điều chỉnh giá. Tại bảng xác nhận khối lượng thực hiện ngày 26/9/2015 được các bên đối chiếu cũng không đề cập đến sự điều chỉnh giá. Do đó, giá trị sau điều chỉnh mà Công ty N đã tính toán theo bảng tổng hợp giá trị quyết toán sau khi điều chỉnh đơn giá và giá trị còn lại ngày 14/6/2016 để xác định giá trị khối lượng công việc của Công ty W đã hoàn thành có giá trị là 9.774.234.162 đồng cũng không có cơ sở để chấp nhận.

Mặt khác tại Công văn số 820/TCT5-TCKT ngày 04/7/2019, Tổng công ty X xác định: Hợp đồng kinh tế số 06/2014/HĐKT ngày 10/7/2014 được ký kết giữa Công ty Năm Năm Sáu và Công ty W là hợp đồng kinh tế giữa hai đơn vị nêu trên, không liên quan đến Tổng công ty. Tổng công ty không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của Công ty N thừa nhận nếu như không điều chỉnh giá thì Công ty N còn nợ Công ty W như số tiền Công ty W khởi kiện là đúng. Do đó, không có cơ sở xác định Hợp đồng kinh tế số 06/2014/HĐKT ngày 10/7/2014 như đại diện Công ty N trình bày, nên có cơ sở xác định Công ty N còn nợ Công ty W số tiền chưa thanh toán sau khi được Công ty W tính giảm giá trị tương ứng với thay đổi điều chỉnh kỹ thuật là 558.921.147 đồng. Vì vậy, Công ty W khởi kiện yêu cầu Công ty N phải trả số tiền 558.921.147 đồng là chính đáng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc Công ty N phải trả cho Công ty W số tiền nợ gốc 558.921.147 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận.

Ngoài ra, Công ty W yêu cầu Công ty N trả tiền lãi chậm thanh toán từ tháng 11/2015 đến tháng 8/2018 theo mức lãi suất 0,7%/tháng. Xét thấy, yêu cầu tính lãi suất của Công ty W thấp hơn mức lãi suất trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán theo Điều 306 Luật thương mại là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Như vậy, số tiền lãi Công ty N phải trả là 129.110.784 đồng.

Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Công ty N. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

Đối với số tiền Công ty N cho rằng đã ứng dư cho Công ty W là 264.985.961 đồng nên Công ty W phải trả lại cho Công ty N số tiền trên và thanh toán lại các khoản bảo hành trong thời gian Công ty W không thực hiện cuối cùng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Công ty N không có yêu cầu phản tố và cấp sơ thẩm chưa xem xét nên hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần N phải chịu là 31.521.277 đồng.

+ Công ty Cổ phần W không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và hoàn trả số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 24.000.000 đồng tại biên lai thu số 0001821 ngày 18/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

[3.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên Công ty Cổ phần N phải chịu án phí theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét thấy quan điểm về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 308 Bộ luật dân sự; các Điều 74, 85, 87, 306 Luật thương mại; các Điều 513, 519 Bộ luật dân sự; các Điều 147, 148, 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần N. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty Cổ phần N phải trả cho Công ty Cổ phần W số tiền nợ là 688.031.931 đồng (sáu trăm tám mươi tám triệu, không trăm ba mươi mốt nghìn, chín trăm ba mươi mốt đồng), trong đó: nợ gốc 558.921.147 đồng và lãi tính từ tháng 11/2015 đến tháng 8/2018 là 129.110.784 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

2. Về án phí kinh doanh thương mại:

2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 31.521.277 đồng (ba mươi mốt triệu, năm trăm hai mươi mốt nghìn, hai trăm hai mươi bảy đồng), Công ty Cổ phần N phải chịu.

+ Hoàn trả cho Công ty Cổ phần W số tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng) tại biên lai thu số 0001821 ngày 18/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

2.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), Công ty Cổ phần N phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0001982 ngày 13/3/2019 và 1.700.000đồng (một triệu bảy trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0009502 ngày 03/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án và được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND quận Ngũ Hành Sơn;
- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Hoài Sơn